

LẬP TRÌNH WEB VỚI HTML5, CSS3, jQuery và Bootstrap

Bài 4. *Hoàn chỉnh giao diện với CSS*

Ngành Lập trình & CSDL

<http://www.t3h.vn>



Nội dung

- 1. Giới thiệu CSS**
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



1. Giới thiệu CSS

- ❑ Style Sheet
- ❑ CSS – Cascading Style Sheets



1. Giới thiệu CSS

❑ Style Sheet

- Là một tập hợp các khai báo style

```
<head>
  <style type = "text/css">
    selector { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    selector { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    ...
  </style>
</head>
```

Style
Sheet

Các style



1. Giới thiệu CSS

❑ Style Sheet

- Là một tập hợp các khai báo style

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
```

```
  h1 {color:#FF0000}
```

```
  div {background-color:#66CCFF; color:#0000FF; border-color:#0000FF;  
border-style:double; width:300}
```

```
  ul {list-style:square; color:#660000}
```

```
</style>
```



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



2. Các loại CSS

- ☐ Inline Style
- ☐ Internal Style
- ☐ External Style



2. Các loại CSS

❑ Inline Style

- Loại style này chính là phần khai báo thuộc tính **style** trong các tag HTML

Ví dụ:

```
<div style="color:#FF0000; background-color:#CCCCCC; border-style:inset; width:450; text-align:center; padding:10,10, 10,10">
```

Chào mừng các bạn đến với bài học về "CSS và DHTML"

```
</div>
```

Chào mừng các bạn đến với bài học về "CSS và DHTML"



2. Các loại CSS

❑ Internal Style

- Dùng để định nghĩa các style dùng chung trong một trang web

```
<head>
  <style type = "text/css" id ="tên style sheet 1">
    <selector1> { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    <selector2> { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
    ...
  </style>
  <style type = "text/css" id ="tên style sheet 2">
    ...
  </style>
</head>
```



2. Các loại CSS

❑ External Style

- Dùng chung trong một website
- Phần khai báo nằm trong một tập tin có kiểu là **.css** và tập tin này được xem như là một Style Sheet



2. Các loại CSS

❑ External Style

- Khai báo và sử dụng:
 - Khai báo trong tập tin .css

```
<Selector> { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
```

- Liên kết với trang web

```
<head>  
  ...  
  <link rel="stylesheet" href="<tên tập tin>.css" type="text/css">  
</head>
```



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
- 3. Tạo và sử dụng CSS**
4. CSS phức tạp
5. Một số style thường dùng



3. Tạo và sử dụng CSS

- ☐ Lớp (class)
- ☐ Định danh (id)



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Lớp (class)

- Khai báo nhiều style khác nhau cho cùng một tag hoặc cho nhiều tag
- Khai báo
 - Cùng một tag

```
<ten tag>.<ten lớp> {<danh sách thuộc tính> }
```

- Nhiều tag khác nhau

```
.<ten lớp> {<danh sách thuộc tính> }
```



3. Tạo và sử dụng CSS

❑ Lớp (class)

- Sử dụng

```
<tên tag class = "tên lớp" ... >
```

❑ Định danh - Id

- Giống Class nhưng thường dùng để định nghĩa các thành phần riêng biệt duy nhất.
- Khai báo

```
#<tên định danh> {< danh sách thuộc tính> }
```

- Sử dụng

```
<tên tag id = "tên định danh" ... >
```



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
- 4. CSS phức tạp**
5. Một số style thường dùng



4. CSS phức tạp

- ❑ Nhóm - Grouping
- ❑ CSS lồng nhau - Nesting selector
- ❑ CSS cho form
- ❑ Lớp giả - Pseudo-class



4. CSS phức tạp

❑ Nhóm – Grouping

- Khai báo một style áp dụng cho nhiều tag khác nhau

```
<head>  
  <style type = "text/css" >  
    <tên tag 1>, <tên tag 2>, ... { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }  
    ...  
  </style>  
</head>
```

Ví dụ:

```
<style type="text/css">  
  h1, h2, h3 {color: red; font-family:sans-serif }  
</style>
```



4. CSS phức tạp

❑ CSS lồng nhau – (Nesting)

- Áp dụng cho nhiều tag khác nhau đặt trong một class, hoặc một id, hoặc trong một tag

```
<head>
  <style type = "text/css" >
    .<tên class> <tên tag1>, .<tên class> <tên tag2>, ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    <tên tag1> <tên tag2> <tên tag 3> ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
    <tên id> <tên tag2> <tên tag 3> ...
      { <tên thuộc tính>: <giá trị> ; ... }
  </style>
</head>
```



4. CSS phức tạp

❑ CSS cho form – (Styling form)

- Định dạng cho một kiểu điều khiển của tag <input>

```
<head>
  <style type = "text/css" >
    input [type="Kiểu_điều_khiển_1"],
      input [type="kiểu_điều_khiển_2"], ...
    { <tên thuộc tính >: <giá trị> ; ... }
  </style>
</head>
```



4. CSS phức tạp

❑ Lớp giả - (Pseudo-classes)

- CSS có một số pseudo-classes (lớp giả) dùng để cập nhật thuộc tính của tag (bổ sung các hiệu ứng cho một số selector)
- Pseudo-classes là những identifier ngầm định trong trình duyệt, dùng để áp dụng cho một tập hợp con của các element
- Ví dụ như có các class ngầm định: [link](#), [visited](#), [active](#), [hover](#) thường áp dụng cho element `<a>`



4. CSS phức tạp

❑ Lớp giả - (Pseudo-classes)

- Ví dụ như có các class ngầm định: `link`, `visited`, `active`, `hover` thường áp dụng cho element `<a>`
- Cú pháp

```
selector:<tên pseudo-classes >{ <danh sách thuộc tính> }
```

- Hoặc

```
selector.class:<tên pseudo-classes >{ <danh sách thuộc tính> }
```



Nội dung

1. Giới thiệu CSS
2. Các loại CSS
3. Tạo và sử dụng CSS
4. CSS phức tạp
- 5. Một số style thường dùng**



5. Một số style thường dùng

- ❑ Font chữ
- ❑ Định dạng văn bản - Text Formatting
- ❑ Danh sách (List)
- ❑ Margins, padding và Borders
- ❑ Hiển thị element: visibility, z-index



5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- Sử dụng họ font trên trang web:
 - Sử dụng thuộc tính **font-family** và khai báo giá trị là các font có cài trong hệ thống máy
 - Mỗi font cách nhau bằng dấu phẩy
 - Độ ưu tiên tìm kiếm font của trình duyệt theo trình tự trái → phải

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
```

```
    .myfont { font-family: Arial, 'Helvetica Narrow', sans-serif }
```

```
</style>
```



5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- Sử dụng font styles:
 - Sử dụng thuộc tính **font-style**

Ví dụ:

```
<style type="text/css">  
    .myfont { font-style: italic }  
</style>
```

- Kích thước font:
 - Sử dụng thuộc tính **font-size**: Có thể sử dụng % (so với kích thước cơ bản) ngoài việc sử dụng đơn vị px (mặc định) hoặc pt



5. Một số style thường dùng

□ Font chữ

- In đậm: thuộc tính font-weight

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    .thuong { font-weight: normal}
    .dam { font-weight: bold}
    .kichthuoc { font-weight: 300}
</style>
```

- Định khoảng cách giữa các dòng: line-height

Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    .thuong { line-height: normal}
    .cao { line-height: 1.5}
    .caonua { line-height: 120%}
</style>
```



5. Một số style thường dùng

❑ Định dạng văn bản - Text Formatting

- Canh lề - Aligning Text

- Theo chiều ngang – Horizontal alignment

Text-align: left / right / center / justify

- Theo chiều dọc – Vertical alignment

Vertical-align: top / bottom / middle / ...

- Thụt lề dòng đầu tiên

- **Text-indent:** 25px



5. Một số style thường dùng

□ Định dạng văn bản - Text Formatting

- Giữ nguyên khoảng trắng trong code HTML
 - **white-space:** normal / pre / nowrap
- Khoảng trắng giữa các ký tự và từ
 - **letter-spacing:** normal / đơn vị cụ thể
 - **word-spacing:** normal / đơn vị cụ thể
- Định dạng chữ IN/thường
 - **text-transform:** capitalize / uppercase / lowercase / none
- Trang trí văn bản
 - **text-decoration:** underline/none/overline/underline/line-through



5. Một số style thường dùng

❑ Danh sách - List

- Dùng các thuộc tính
 - **list-style-type**: kiểu bullet
 - **list-style-position**: vị trí của bullet
 - **list-style-image**: hình làm bullet
- Hoặc dùng cú pháp ngắn gọn
 - **list-style**: *<list-style-type> <list-style-position> <list-style-image>*



5. Một số style thường dùng

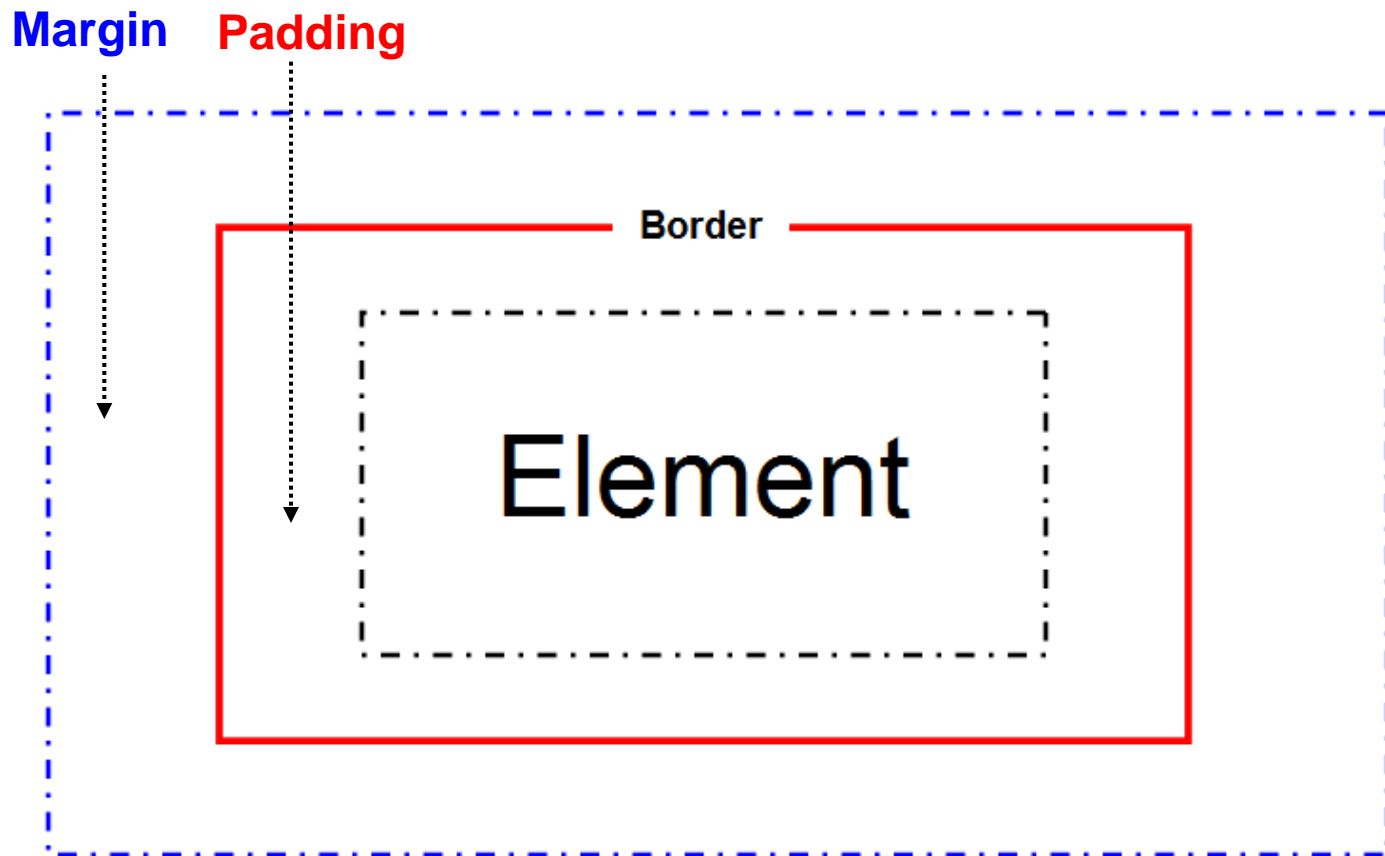
❑ Danh sách - List

- Dùng bộ tag List xây dựng thực đơn: Kết hợp với tag <a> và các thuộc tính
 - list-style-type
 - margin
 - padding
 - display: có ý nghĩa trong một vùng hoặc không (inline/block)
 - width
 - float



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border



Hoàn chỉnh giao diện với CSS



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Sử dụng thuộc tính cụ thể
 - `margin-top`
 - `margin-right`
 - `margin-bottom`
 - `margin-left`
- Hoặc cú pháp ngắn gọn
 - `margin: top right bottom left;`



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

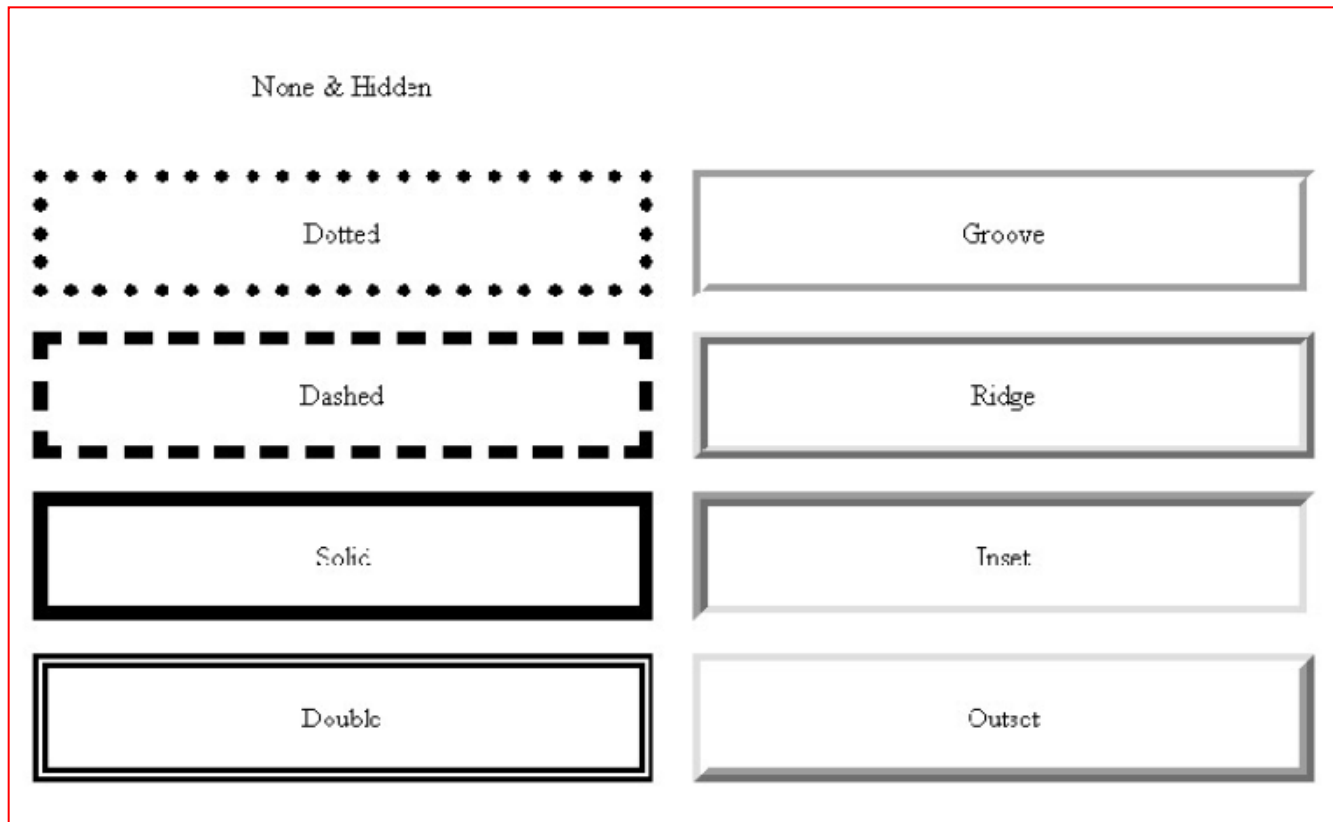
- Sử dụng thuộc tính cụ thể
 - padding-top
 - padding-right
 - padding-bottom
 - padding-left
- Hoặc cú pháp ngắn gọn
 - padding: *top right bottom left*;



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Kiểu đường viền – **border styles**



Hoàn chỉnh giao diện với CSS



5. Một số style thường dùng

□ Padding, Margins và Border

- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-style
 - border-right-style
 - border-bottom-style
 - border-left-style
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-style**



5. Một số style thường dùng

❑ Padding, Margins và Border

- Màu đường viền – border colors
- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-color
 - border-right-color
 - border-bottom-color
 - border-left-color
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-color**



5. Một số style thường dùng

❑ Padding, Margins và Border

- Độ dày đường viền – border widths
- Thuộc tính cụ thể của Border
 - border-top-width
 - border-right-width
 - border-bottom-width
 - border-left-width
- Cú pháp ngắn gọn
 - **border-width**



5. Một số style thường dùng

❑ Padding, Margins và Border

- Cú pháp ngắn gọn cho border

border: *border-width border-style border-color ;*

- Ví dụ:

style="border: 5px double #990033"



5. Một số style thường dùng

❑ Hiện thị element

- Định vị trí của một element (theo tọa độ (x,y) hay left, top)
- Gối chồng các element với nhau theo thứ tự trên, dưới
- Thường sử dụng các thuộc tính **left**, **top**, **position**, **visibility** và **z-index**.



5. Một số style thường dùng

❑ Hiện thị element

- Thuộc tính **position**: Khai báo loại vị trí của một element, Có 3 giá trị:
 - **static**: mặc định. Thuộc tính left và top sẽ không có tác dụng nếu element có position là static
 - **absolute**: vị trí dịch chuyển của đối tượng tùy theo vị trí của element cha
 - **relative**: vị trí dịch chuyển của đối tượng tùy theo vị trí ban đầu khi viết code HTML



5. Một số style thường dùng

❑ Hiện thị element

- Thuộc tính **visibility**: Dùng để thể hiện hoặc làm ẩn đi một đối tượng, có 2 giá trị:
 - **visible**: thể hiện đối tượng lên trang web
 - **hidden**: làm ẩn đi đối tượng
- Thuộc tính **z-index**:
 - Dùng để gói chồng các element lên nhau theo thứ tự trên, dưới
 - Giá trị của thuộc tính là các con số
 - Thường kết hợp với thuộc tính visibility và position

Ví dụ: thể hiện khẩu hiệu “Học, học nữa, học mãi” khi rê chuột vào hình và ngược lại làm ẩn đi



5. Một số style thường dùng

❑ Thuộc tính **overflow**

- Trong trường hợp nội dung của element nhiều hơn so với kích thước cố định thì giao diện trang web sẽ trở nên xấu đi

→ Thuộc tính **overflow** sẽ giải quyết

